

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI

KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 20/01/2018 tại nhà C1-Trường ĐHNN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN ngày tháng năm 2018)

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	110023	14041025	Phùng Thị Lan Anh	23.02.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	3,5	7,0	5,0	6,5	5,50	5,5	3	B1
2	110095	17041258	Nguyễn Thị Thúy Hằng	04.07.1999	Nữ	QH2017.F.K	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	6,5	3,0	6,0	6,0	5,38	5,5	3	B1
3	110125	17041214	Đặng Thị Hué	04.10.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	5,5	4,0	5,0	5,0	4,88	5,0	3	B1
4	110141	16042524	Đỗ Ngọc Huyền	05.09.1998	Nữ	QH2016.F.K	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	6,0	3,5	5,5	5,5	5,13	5,0	3	B1
5	110187	17041169	Nguyễn Thị Diệu Linh	30.11.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	3,5	5,0	6,0	5,13	5,0	3	B1
6	110195	17041137	Vũ Mai Linh	20.01.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	4,0	5,5	6,5	5,50	5,5	3	B1
7	110213	17041215	Phạm Thị Tuyết Mai	20.03.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	4,0	5,0	6,5	5,50	5,5	3	B1
8	110242	17041331	Phạm Thị Bích Ngọc	04.09.1999	Nữ	QH2017.F.K	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	7,0	4,5	5,0	4,5	5,25	5,5	3	B1
9	110262	17041184	Nguyễn Hồng Nhung	19.09.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	3,5	4,5	3,5	4,38	4,5	3	B1
10	110269	17041236	Phạm Thị Kim Oanh	29.07.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	4,0	5,0	6,0	5,25	5,5	3	B1
11	110294	14040712	Phạm Thị Như Quỳnh	11.09.1995	Nữ	QH2014.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	4,5	3,5	5,0	5,0	4,50	4,5	3	B1
12	110337	16041953	Phan Minh Tiến	26.11.1998	Nam	QH2016.F.C4	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	5,0	3,5	5,0	6,5	5,00	5,0	3	B1
13	110371	12041054	Nguyễn Thị Tuấn	26.05.1994	Nữ	QH2014.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	4,0	4,5	5,0	4,88	5,0	3	B1

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
14	110004	15045002	Đình Cẩm Anh	08.07.1996	Nữ	QH2015.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	7,5	5,0	7,0	6,50	6,5	4	B2
15	110011	14041153	Nguyễn Phương Anh	20.12.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	4,5	5,5	6,0	5,75	6,0	4	B2
16	110013	13041005	Nguyễn Thảo Anh	13.10.1995	Nữ	QH2013.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	8,0	5,0	6,0	6,50	6,5	4	B2
17	110067	16041548	Nguyễn Duy Hải Dương	23.10.1998	Nam	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	6,5	5,5	8,0	6,75	7,0	4	B2
18	110092	16041681	Nguyễn Bích Hằng	09.11.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	5,5	6,5	6,0	6,25	6,5	4	B2
19	110099	16040876	Nguyễn Hồng Hạnh	04.06.1998	Nữ	QH2016.F.F3	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,5	5,5	4,5	7,0	6,13	6,0	4	B2
20	110107	16041461	Hoàng Minh Hiếu	10.05.1998	Nam	QH2016.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	7,5	9,5	5,5	8,5	7,75	8,0	4	B2
21	110111	16041012	Nguyễn Trung Hiếu	22.10.1998	Nam	QH2016.F.C5	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	8,0	7,5	4,5	7,5	6,88	7,0	4	B2
22	110123	17041202	Bùi Ánh Hồng	08.01.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	5,5	6,0	4,5	5,75	6,0	4	B2
23	110142	17041332	Doãn Huyền	25.12.1999	Nữ	QH2017.F.K	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	6,5	5,5	5,5	6,0	5,88	6,0	4	B2
24	110182	17041210	Nguyễn Hoàng Phương Linh	18.01.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	8,0	6,5	6,0	6,0	6,63	6,5	4	B2
25	110205	14040498	Phạm Văn Long	26.12.1996	Nam	QH2014.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	6,0	5,0	7,0	6,13	6,0	4	B2
26	110207	16041562	Nguyễn Hương Ly	12.08.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	6,5	6,5	7,5	7,00	7,0	4	B2
27	110238	16041567	Nguyễn Lan Ngọc	09.12.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	7,5	6,0	7,5	7,00	7,0	4	B2
28	110264	15046142	Nguyễn Thị Hồng Nhung	17.09.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,5	6,0	6,5	7,0	6,50	6,5	4	B2
29	110275	17041213	Đỗ Thị Phương	30.03.1999	Nữ	QH2017.F.J1	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	6,0	6,5	6,5	6,50	6,5	4	B2
30	110323	17041073	Trương Thị Ánh Thơ	10.12.1999	Nữ	QH2017.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	7,0	7,0	5,0	5,0	6,00	6,0	4	B2
31	110333	16041578	Đỗ Thị Thu Thủy	29.04.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	6,5	5,5	6,0	6,38	6,5	4	B2
32	110375	17040929	Trần Thị Mỹ Uyên	10.04.1999	Nữ	QH2017.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	4,5	6,5	5,5	5,75	6,0	4	B2
33	110379	16041583	Đào Quốc Việt	07.06.1998	Nam	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	6,0	6,0	7,0	6,50	6,5	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
34	110382	17041186	Nguyễn Thị Khánh Vy	07.03.1999	Nữ	QH2017.F.J5	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	5,5	6,0	6,5	6,38	6,5	4	B2
35	110219	14041098	Cao Nhật Minh	02.08.1996	Nam	QH2014.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	10,0	8,5	6,5	8,0	8,25	8,5	5	C1

Tổng số thí sinh dự thi: 35
Đạt C1 1
Đạt B2 21
Đạt B1 13

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên
Người kiểm tra: Nguyễn Minh Nga

Giám đốc Trung tâm Khảo thí

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

Đỗ Tuấn Minh

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Không thi

36	110071	16041499	Vũ Thị Thùy Dương	10.11.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN								
----	--------	----------	-------------------	------------	----	------------	------------	------	--	--	--	--	--	--	--	--